

Số: 002/2026/BKLS

Tờ số: 01/Tổng số tờ: 06 tờ

## BẢNG KÊ LÂM SẢN

### 1, Thông tin chủ lâm sản:

- Tên chủ lâm sản: Hạt Kiểm lâm khu vực Văn Bàn, tỉnh Lào Cai
- Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/CMND/HC: .....
- Địa chỉ: số 48, đường Quang Trung, thôn 9, xã Văn Bàn, tỉnh Lào Cai
- Số điện thoại: ....., Địa chỉ Email: .....

### 2, Thông tin tổ chức, cá nhân mua/nhận chuyển giao quyền sở hữu:

- Tên tổ chức, cá nhân: .....
- Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/CMND/HC:.....
- Địa chỉ: .....
- Số điện thoại: ....., Địa chỉ Email: .....

### 3, Thông tin về lâm sản:

- Tên loài (tên khoa học, tên tiếng Việt/tên thương mại): Gỗ Pơ mu, gỗ Sến đắng, gỗ Táu mật, gỗ Vối thuốc, gỗ Thôi chanh, gỗ SP (không xác định được tên gỗ).
- Nhóm loài (Thông thường; Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; Phụ lục CITES): Quý hiếm (nhóm IIA) và Thông thường (TT).
- Nguồn gốc: Gỗ sau xử lý tịch thu.
- Mã HS (áp dụng đối với lâm sản nhập khẩu, xuất khẩu):.....
- Giá trị (nếu có):.....
- Khối lượng/trọng lượng (bằng số và chữ:...) Đơn vị tính (m<sup>3</sup>, kg, ster, lít, mililit): 6,104 m<sup>3</sup> (Sáu phẩy một không bốn mét khối).
- Số lượng (bằng số và chữ: ); đơn vị tính (lóng, khúc; thanh, tấm, hộp, viên, ,,): 36 thanh, tấm, lóng, khúc (Ba mươi sáu thanh, tấm, lóng, khúc).
- Thông tin về lô khai thác:.....
- Thông tin khác có liên quan (nếu có):.....

**4, Thông tin chi tiết tại Bảng kê khai kèm theo:** (Áp dụng đối với gỗ nguyên liệu, sản phẩm gỗ: khai thác từ rừng tự nhiên, nhập khẩu, thuộc Phụ lục CITES, Động vật rừng thông thường, động vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, động vật, Phụ lục CITES): Có bảng kê chi tiết kèm theo.

**5, Thông tin vận chuyển (nếu có):** Không

**6, Hồ sơ kèm theo (nếu có):** Không

Chúng tôi cam kết những nội dung kê khai trong bảng kê này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin./.

Văn Bàn, ngày 20 tháng 4 năm 2026

Văn Bàn, ngày 20 tháng 4 năm 2026

**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN  
CÓ THẨM QUYỀN**

**NGƯỜI LẬP BẢNG KÊ**

Vào sổ số: *12./2026..*

(Người có thẩm quyền ký,  
ghi rõ họ tên, đóng dấu)



**La Văn Choanh**

**HẠT TRƯỞNG**  
*Phạm Ngọc Oanh*



**BẢNG KÊ CHI TIẾT**  
(Kèm theo Bảng kê số 002/2026/BKLS ngày 20/4/2026  
của Hạt Kiểm lâm khu vực Văn Bàn)

**Thông tin chi tiết đối với gỗ nguyên liệu:**

TT	Số hiệu/nhân đánh dấu (nếu có)	Tên gỗ				Quy cách đối với gỗ tròn, gỗ xẻ			Số lượng (thanh, tấm, lóng)	Khối lượng (m <sup>3</sup> )	Ghi chú
		Tên tiếng Việt/ tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học	Nhóm loài	Dài (m)	Rộng (cm)	Đường kính/ Chiều dày (cm)			
1	1	Pơ mu		Fokienia	IIA	0,95	70,0	8,0	1	0,053	Số 02/QĐ-XPHC ngày 20/01/2026 Giá trị: 848.000đ
2	1	Sến đấng		<i>Madhuca pasquieri</i>	TT	3,09	26,0	6,0	1	0,048	Số 03/QĐ-TT ngày 10/02/2026 Giá trị: 2.480.000đ
3	2	Sến đấng		<i>Madhuca pasquieri</i>	TT	3,07	25,0	7,0	1	0,053	
4	3	Sến đấng		<i>Madhuca pasquieri</i>	TT	3,10	25,0	7,0	1	0,054	
5	4	Sến đấng		<i>Madhuca pasquieri</i>	TT	3,06	25,0	6,0	1	0,045	
6	5	Sến đấng		<i>Madhuca pasquieri</i>	TT	3,10	26,0	6,0	1	0,048	
7	1	Táu mật		<i>Vatica tonkinensis</i> A. Chev.	TT	2,00		52,0	1	0,425	Số 04/QĐ-TT ngày 18/3/2026; Giá trị: 49.110.000đ
8	2	Táu mật		<i>Vatica tonkinensis</i> A. Chev.	TT	2,00		47,0	1	0,347	
9	3	Táu mật		<i>Vatica tonkinensis</i> A. Chev.	TT	2,00		60,0	1	0,565	
10	4	Táu mật		<i>Vatica tonkinensis</i> A. Chev.	TT	2,70		47,0	1	0,468	
11	5	Táu mật		<i>Vatica tonkinensis</i> A. Chev.	TT	3,10		40,0	1	0,390	
12	6	Táu mật		<i>Vatica tonkinensis</i> A. Chev.	TT	2,00		51,0	1	0,409	
13	7	Táu mật		<i>Vatica</i>	TT	1,60		47,0	1	0,278	

				<i>tonkinensis</i> A. Chev.							
14	8	Táu mật		<i>Vatica tonkinensis</i> A. Chev.	TT	2,60		39,0	1	0,311	
15	9	Táu mật		<i>Vatica tonkinensis</i> A. Chev.	TT	1,60		41,0	1	0,211	
16	10	Táu mật		<i>Vatica tonkinensis</i> A. Chev.	TT	3,00		40,0	1	0,377	
17	11	Táu mật		<i>Vatica tonkinensis</i> A. Chev.	TT	2,00		49,0	1	0,377	
18	12	Táu mật		<i>Vatica tonkinensis</i> A. Chev.	TT	3,10		36,0	1	0,316	
19	13	Táu mật		<i>Vatica tonkinensis</i> A. Chev.	TT	2,10		26,0	1	0,111	
20	14	Táu mật		<i>Vatica tonkinensis</i> A. Chev.	TT	2,60		40,0	1	0,327	
21	1	Pơ mu		Fokienia	IIA	0,95	70,0	8,0	1	0,023	Số 05/QĐ-TT ngày 31/3/2026; Giá trị: 368.000đ
22	1	Pơ mu		Fokienia	IIA	0,62	50,0	11,0	1	0,034	Số 06/ QĐ- XPHC ngày 08/4/2026; Giá trị: 1.008.000đ
23	2	Pơ mu		Fokienia	IIA	0,61	40,0	12,0	1	0,029	
24	1	Vối thuốc		<i>Schima wallichii</i>	TT	2,00		25,0	1	0,098	Số 07/ QĐ- XPHC ngày 15/4/2026; Giá trị: 1.043.900đ
25	2	Vối thuốc		<i>Schima wallichii</i>	TT	3,20		20,0	1	0,100	
26	3	SP			TT	4,00		18,0	1	0,101	
27	4	Thôi chanh		<i>Alangium chinense</i>	TT	2,00		25,0	1	0,098	
28	5	Thôi chanh		<i>Alangium chinense</i>	TT	2,00		18,0	1	0,050	
29	6	Thôi chanh		<i>Alangium chinense</i>	TT	2,00		14,0	1	0,030	
30	7	Thôi chanh		<i>Alangium chinense</i>	TT	2,00		21,0	1	0,069	

31	8	Thôi chanh		Alangium chinense	TT	2,00		15,0	1	0,035
32	9	Thôi chanh		Alangium chinense	TT	2,00		19,0	1	0,056
33	10	Thôi chanh		Alangium chinense	TT	2,10		17,0	1	0,047
34	11	Thôi chanh		Alangium chinense	TT	2,00		19,0	1	0,056
35	12	Thôi chanh		Alangium chinense	TT	1,80		17,0	1	0,040
36	13	Thôi chanh		Alangium chinense	TT	2,00		13,0	1	0,026
<b>Tổng cộng</b>									<b>36</b>	<b>6,104</b>

Trong đó: Gỗ Pơ mu xẻ (gỗ quý hiếm "IIA") 04 thanh = 0,139 m<sup>3</sup>; gỗ Sến đấng xẻ (gỗ thông thường "TT") 05 thanh = 0,248 m<sup>3</sup>; gỗ tròn Táu mật, Vối thuốc, Thôi chanh, SP (gỗ thông thường "TT") 27 lóng = 5,717 m<sup>3</sup>

Tổng giá trị: 54.857.900 đồng